TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 279/2020/DS-PT
Ngày: 05 - 8 - 2020
V/v: "Tranh chấp đòi tài sản quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; xác lập quyền sở hữu".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Minh

Bà Phạm Thị Duyên

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa**:* Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc "Tranh chấp đòi tài sản quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; xác lập quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 220/2017/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1234/2019/QĐ - PT ngày 18 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1958 (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kiều N: ông Nguyễn Hoàng T sinh năm 1958 (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Đoàn Thị N1, sinh năm 1931 (đã chết ngày 20/10/2019)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đoàn Thị N1:

1/ Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1958 (là nguyên đơn trong vụ án)

Địa chỉ: ấp L, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

2/ Bà Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: 5/2A đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang

3/ Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M1, huyện C, tỉnh An Giang

4/ Ông Nguyễn Anh D, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: số 48 ấp M, xã M1, huyện C, tỉnh An Giang.

5/ Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 17 ấp M, xã M1, huyện C, tỉnh An Giang

6/ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: số 17 ấp M, xã M1, huyện C, tỉnh An Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà L, ông L1: Ông Nguyễn Anh D, sinh năm 1964 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Mai Ngọc T1 – Đoàn luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Đoàn Thị V, sinh năm 1948 (vắng mặt)

Địa chỉ: (U.S.A).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị V: ông Ngô Minh N2, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã B1, huyện C1, tỉnh An Giang, theo văn bản ngày 22/10/2013

2/ Ông Huỳnh Minh K1, sinh năm 1977 (vắng mặt)

3/ Ông Huỳnh Hồng N2, sinh năm 1965 (vắng mặt)

4/ Bà Huỳnh Kim T3, sinh năm 1979 (vắng mặt)

5/ Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H1: Ông Huỳnh Minh K1, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 8, ấp T, xã T1, huyện T2 , tỉnh An Giang

6/ Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Người dại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H2: Ông Huỳnh Hồng N2 sinh năm 1965, địa chỉ cư trú số 236, tổ 8, ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh An Giang.

7/ Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 236, tổ 8, ấp T, xã T1, huyện T9, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T4: Bà Huỳnh Kim T3, sinh năm 1979, địa chỉ cư trú số 236, tổ 8, ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh An Giang.

8/ Bà Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 5/2 A, đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

9/ Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp Mỹ Thành, xã Mv Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An

Giang.

10/ Ông Nguyễn Anh D, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: số 48, ấp M, xã M1, huyện C, tỉnh An Giang.

11/ Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 17, ấp M, xã M1, huyện C, tỉnh An Giang.

12/ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: số 17, ấp M, xã M1, huyện C, tỉnh An Giang.

13/ Ông Nguyễn Thành L3, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 343, đường N, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

14/ Bà Lâm Thị Bích T6, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M1, huyện C, tỉnh An Giang.

15/ Bà Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

16/ Ông Trần Văn L7, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang

17/ Uỷ ban nhân dân huyện T9 (xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Kiều N; bị đơn bà Đoàn Thị N1; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh D, bà Nguyễn Thị Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị Kiều N trình bày yêu cầu khởi kiện:

Bà Đoàn Thị N1 là chị của bà Đoàn Thị V là mẹ của ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Kim S là vợ của ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Kiều N là vợ ông Trần Văn L7 là con gái của ông T, ông Ngô Minh N2 là con rễ bà N1.

Bà N1 có chồng thứ nhất là Nguyễn Ngọc Hoa (chết trước năm 1975) và có 06 người con: Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Thị Thúy L, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Anh D, Nguyễn Thị Dung và Nguyễn Anh D (chết lúc 4 tuổi). Bà N1 có chồng thứ hai là ông I (người dân tộc thiểu số và đã chết trước năm 1975) có 02 con chung: Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn K.

Vào năm 1996,1999 ông T và con gái là bà N có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thành L3 02 diện tích đất ruộng với giá 6,5 chỉ vàng 24kr thị trường/1.000 m^2. Số vàng chuyển nhượng là của bà Đoàn Thị V là người Việt Nam định cư tại Mỹ về Việt Nam mua đất ruộng để cho con cháu nào khó khăn mượn canh tác mà sống. Do bà V không được đứng tên quyền sử dụng đất (QSDĐ) nên nhờ ông và bà N đứng tên QSDĐ giùm. Việc chuyển nhượng đất có thể hiện giấy tay mua bán đất, việc mua bán do bà V và ông L3 trực tiếp giao

dịch mua bán với nhau. Đối với diện tích đất ruộng 19.422m^2 theo giấy chứng nhận số 00823 QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 23/4/1999 do ông Nguyễn Hoàng T đứng tên QSDĐ còn diện tích đất ruộng còn lại 19.334m^2 theo giấy chứng nhận số 01352QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 27/12/1996 do bà Nguyễn Thị Kiều N đứng tên QSDĐ. Tổng cộng diện tích đất ruộng là 38.756m^2 tại xã T, huyện T9, tỉnh An Giang.

Ông T canh tác đất ruộng 38.756 m^2 được 01 năm, do bà N1 yêu cầu nên ông đã giao đất ruộng và 02 giấy chứng nhận QSDĐ cho mẹ quản lý canh tác từ năm 2000 cho đến nay. Bà N1 nói với ông bà đã thỏa thuận mua đất và trả đủ tiền cho bà V khi còn ở bên Mỹ nên đất thuộc quyền tài sản của bà. Đến khi bà V về Việt Nam thì phát hiện bà N1 nói dối, đất vẫn còn của bà V nên phát sinh tranh chấp. Đất đang tranh châp thì vào năm 2011 bà N1 cùng các con Hà, Liên, Kiệp, Dũng, Liễu tự ý sang nhượng toàn bộ diện tích đất ruộng 38.756m^2 cho ông N2, bà T3, ông K1, khi phát hiện việc chuyển nhượng giữa các bên ông có ngăn cản nhưng không được. Việc bà N1 chuyển nhượng đất cho người khác chỉ có thỏa thuận miệng, đất hiện nay ông N2, bà T3, ông K1 đang quản lý canh tác.

Nay ông T và bà N yêu cầu bà Đoàn Thị N1 trả lại diện tích đất – ruộng 38.756m^2 tại xã T, huyện T9, tỉnh An Giang. Yêu cầu bà N1 trả lại bản chính 02 giấy chứng nhận QSDĐ số 00823 QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 23/4/1999 do ông Nguyễn Hoàng T đứng tên QSDĐ và số 01352QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 27/12/1996 do bà Nguyễn Thị Kiều N đứng tên QSDĐ.

Đối với yêu cầu phản tố của bà N1 nguyên đơn không chấp nhận.

Đối với yêu cầu độc lập của bà V nguyên đơn chấp nhận .

Đối với yêu cầu độc lập của ông N2, ông K1 và bà T3 nguyên đơn không có ý kiến .

Bị đơn bà Đoàn Thị N1 trình bày :

Bà N1 xác định 02 diện tích đất đang tranh chấp là do bà tự bỏ tiền ra để mua của ông L3, nguồn tiền mua đất là do ông I là lính Mỹ người chồng sau của bà bị tai nạn máy bay chết ông được nhận tiền bồi thường, thời gian lâu quá nên bà không nhớ bao nhiêu tiền. Bà N1 dùng số tiền này để mua đất chứ không phải do bà V bỏ tiền ra mua đất. Bà N1 mua bán trực tiếp với ông L3 và ông D là người giao vàng cho ông L3 với giá 6,5 chỉ vàng 24 kra thị trường/ 01 công đất, việc mua bán thỏa thuận miệng. Bà N1 để ông T và cháu N đứng tên giùm QSDĐ vì thời gian này bà N1 và các con khác có danh sách đi định cư tại Mỹ do bà V bảo lãnh đi. Ông T ở lại Việt Nam nên bà để ông và bà N đứng tên giùm QSDĐ để giảm diện tích và giảm việc đóng thuế cho Nhà nước. Năm 1998 bà N1 đi nước ngoài đến năm 2000 bà N1 trở về Việt Nam sống và ông T đã trả lại đất và giấy chứng nhận QSDĐ cho bà quản lý canh tác và đóng thuế sử dụng đất hàng năm. Đến năm 2011 do bà canh tác không thu được lợi nhuận bị nợ nần nên bà N1 thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ đất cho ông K1, ông N2 và bà T3 để trả nợ, thỏa thuận giá 35.000.000 đồng/1.000 m^2, bà N1 đã nhận trước số tiền 800.000.000 đồng và bà đã giao 38.756m^2 đất ruộng cho ông K1, ông N2, bà T3

canh tác đến nay, hiện vẫn chưa chuyển quyền sử dụng đất vì ông T và bà N đang tranh chấp, số tiền 800.000.000 đồng bà N1 dùng để trả nợ không cho các con nên không có liên quan đến dâu, rể. Từ khi mua đất cho đến nay, T có canh tác 01 năm còn N không có canh tác.

Nay bà Đoàn Thị N1 có yêu cầu phản tố, yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận QSDD số 00823 QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 23/4/1999 do ông Nguyễn Hoàng T đứng tên QSDĐ, hủy giấy chứng nhận QSDĐ số 01352QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 27/12/1996 do bà Nguyễn Thị Kiều N đứng tên QSDĐ. Yêu cầu xác lập QSDĐ đối với diện tích 38.756m^2 đất ruộng để bà N1 được đăng ký QSDĐ theo quy định pháp luật. Bà đồng ý chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với ông K1, ông N2, bà T3. Bà đồng ý hoàn trả số tiền đã nhận 800.000.000 đồng cho ông K1, ông N2, bà T3. Bà yêu cầu các ông bà giao lại đất cho bà canh tác. Bà V tranh chấp với T và N bà không có ý kiến hai bên tự giải quyết với nhau.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Đoàn Thị V do ông Ngô Minh N2 đại diện ủy quyền trình bày yêu cầu độc lập:

Năm 1996, bà V về Việt Nam có bỏ tiền ra mua đất ruộng để giúp con cháu nghèo khổ làm để có miếng cơm ăn. Bà V trực tiếp giao dịch với ông L3 và mua 38.756m^2 và trực tiếp giao tiền cho ông T làm giây mua bán với ông L3. Giá mua khi đó là 6,5 chỉ vàng 24kra/01 công đất. Khi mua đất do thấy ông T và N tính tình ngay thẳng nên bà nhờ đứng tên giùm giấy chứng nhận QSDĐ và giữ bản chính giấy chứng nhận. Sau khi mua đất ông T có canh tác 01 năm thì giao lại cho bà N1 canh tác. Bà V có bảo lãnh bà N1 đi định cư bên Mỹ nhưng đến năm 2000, bà N1 bỏ về lại Việt Nam sống và gạt nói với ông T đã mua lại đất của bà V nên yêu cầu T và N giao lại đất và giấy chứng nhận QSDĐ cho bà N1 quản lý. Đến khi bà V về nước mới phát hiện việc bà N1 lừa gạt ông T lấy đất và giấy chứng nhận QSDĐ và đem chuyển nhượng đất cho người khác. Đất là tài sản của bà bỏ tiền ra mua nên bà yêu cầu đòi lại.

Nay bà V có yêu cầu độc lập đối với ông T, bà N phải hoàn trả cho bà giá trị diện tích đất ruộng 38.756m^2 theo giá của Hội đồng định giá 40.000đ/m^2.

Về yêu cầu khởi kiện của ông T và N và yêu cầu độc lập của ông K1, bà T3, ông N2, bà không có ý kiến.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Huỳnh Minh K1 và bà Phạm Thị H1 (vợ *ông K1), ông Huỳnh Hồng N2 và bà Phạm Thị H1 (vợ ông N2), bà Huỳnh Kim T3 và ông Nguyễn Văn T4 trình bày yêu cầu độc lập:*

Vào ngày 21/9/2011, ông K1, ông N2, bà T3 là anh em ruột có thỏa thuận cùng chuyển nhượng với bà N1 và các con của bà diện tích đất ruộng 38.756m^2 với giá 35.000.000 đồng/l.000m^2, ông bà đã trả trước 800.000.000 đồng số tiền còn lại sau khi chuyển quyền sử dụng đất ông bà sẽ giao tiền đủ. Trong đó, ông K1 nhận 19.000m^2 đã trả 400.000.000 đồng, ông N2 nhận 10.000m^2 đã trả số tiền 200.000.000 đồng, bà T3 nhận 9.756m^2 đã trả số tiền 200.000.000 đồng. Việc mua bán đất có làm giấy tay với nhau. Từ năm 2011 cho đến nay diện tích đất do ông bà trực tiếp canh tác. Trong thời gian canh tác ông bà có san lấp mặt

bằng nhưng không làm thay đổi diện tích đất, tiền công san lấp là khoảng 30.000.000 đồng, ông bà không yêu cầu giải quyết. Tiền mua đất là tài sản chung của vợ chồng.

Ông K1 và bà Huệ, ông N2 và bà Huệ, bà T3 và ông T4 có yêu cầu độc lập yêu cầu bà Đoàn Thị N1 cùng các con Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn K, Nguyễn Anh D và Nguyễn Thị Thúy L liên đới trách nhiệm trả lại số tiền đã nhận của ông bà 800.000.000 đồng và ông bà đồng ý hoàn trả đất ruộng 38.756 m^2.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Anh D, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn K trình bày: Các ông bà thống nhất lời trình bày của bà N1 và không có yêu cầu độc lập. Bà L, bà H, ông L1, ông K xin vắng mặt không tham gia tố tụng vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành L3 trình bày: Vào năm 1996, 1997 ông có sang nhượng cho ông T diện tích đất ruộng 19.422m^2 và bà N diện tích đất ruộng 19.334m^2 tọa lạc tại ấp Tân Trung, xã T, huyện T9, tỉnh An Giang. Nguồn gốc số vàng mua đất là của bà V bỏ ra và yêu cầu ông làm thủ tục chuyển QSDĐ cho ông T và bà N đứng tên QSDĐ giùm bà V. Ông T, bà N không có trả tiền cho ông, ông nhận số vàng do ông D trực tiếp giao. Các bên có làm biên nhận giao vàng với nhau, ông không có yêu cầu độc lập nên xin vắng mặt không tham gia tố tụng vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Bích T6 trình bày: Bà xác định đất của bà V bỏ tiền ra mua có nhờ ông T và bà N đứng tên QSDĐ, bà không có yêu cầu độc lập nên xin vắng mặt không tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim S trình bày: Bà là vợ ông T, tài sản tranh chấp không phải tài sản chung vợ chồng, bà không có yêu cầu độc lập nên xin vắng mặt không tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L7 trình bày: Ông là chồng bà N, ông xác định đất tranh chấp không phải tài sản chung vợ chồng, ông không có yêu cầu độc lập nên xin vắng mặt không tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân huyện T9 trình bày: UBND huyện T9 xác định quy trình cấp 02 giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T và bà N đúng quy trình và quy định của pháp luật nên không đồng ý hủy giấy chứng nhận, không có yêu cầu độc lập và xin vắng mặt không tham gia tố tụng.

Tất cả các đương sự thống nhất đối với Kết luận giám định số 302/KLGT-PC54 ngày 25/11/2015 của Công an tỉnh An Giang theo yêu cầu giám định của bà Đoàn Thị V và Kết luận giám định số 877/C54B ngày 20/4/2016 của Tổng cục cảnh sát Phân viện KHHS tại Tp.Hồ Chí Minh theo yêu cầu của bà Đoàn Thị N1 có nội dung:

" Chữ ký mang tên "Ng anh D" trên tờ "Biên nhận nợ" (ký hiệu Al) so với chữ ký của Nguyễn Anh D trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M6 - M18) do cùng một người ký ra".

" Chữ viết tên "Ng Thành L3" trên tờ "Biên nhận" ngày 14/11/1996 (ký hiệu: A2) so với chữ viết của Nguyễn Thành L3 trên các tài liệu mẫu so sánh (kỷ hiệu: M23 - M24) do cùng một người viết ra "

" Chữ ký mang tên Đoàn Thị N1 trong "Biên nhận nợ" mang tên Nguyễn Thị Kiều N không dề ngày (kỷ hiệu A) so với chữ ký mang tên Đoàn Thị N1 trên 06 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ Ml đến M5 và MI9 là do cùng một người ký ra ".

"Chữ ký mang tên Nguyễn Anh D trong "Biên nhận nợ" mang tên Nguyễn Thị Kiều N không đề ngày (ký hiệu A) so với chữ ký mang tên Nguyễn Anh D trên 18 tài liệu mẫu so sảnh kỷ hiệu M4, M6 và M22 là do cùng một người ký ra."

Tất cả các đương sự thống nhất kết quả đo đạc, thẩm định định giá đất tranh chấp ghi nhận nội dung theo biên bản định giá ngày 30/6/2015 và thông nhât không yêu cầu định giá lại đối với diện tích 38.756m^2 đất ruộng tại ấp Tân Trung, xã T, huyện T9, An Giang có giá 40.000đ/m^2 có giá trị 1.550.240.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: ông T đóng tạm ứng chi phí đo đạc, thẩm định, định giá, bà N1 đóng tạm ứng chi phí giám định chữ ký và chữ viết, bà V đóng tạm ứng chi phí giám định chữ ký và chữ viết, các bên đã thỏa thống nhất các ông bà tự nguyện chịu chi phí này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 220/2017/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, Điều 147, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 127, Điều 137, Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản b Điều 3 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án; Án lệ số 02/2016 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Kiều N:

- Buộc bà Đoàn Thị N1 hoàn trả diện tích đất ruộng 38.756m^2 tại xã T huyện T9 tỉnh An Giang cho ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị Kiều Nương quản ỉý sử dụng.

- Buộc bà Đoàn Thị N1 hoàn trả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số 00823 QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 23/4/1999 do ông Nguyễn Hoàng T đứng tên QSDĐ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01352QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 27/12/1996 do bà Nguyễn Thị Kiều N đứng tên QSDĐ.

2/ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Đoàn Thị N1 về yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823 QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 23/4/1999 do ông Nguyễn Hoàng T đứng tên QSDĐ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01352QSDĐ/CĨ do UBND huyện T9 cấp ngày

27/12/1996 do bà Nguyễn Thị Kiều N đứng tên QSDĐ; về yêu cầu công nhận diện tích đất ruộng 38.756m^2 tại xã T, huyện T9, tỉnh An Giang thuộc QSDĐ hợp pháp của bà Đoàn Thị N1.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đoàn Thị V, công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Kiều N với bà Đoàn Thị V hoàn trả giá trị đất có số tiền 1.172.870.000 đồng (Một tỷ một trăm bảy mươi hai triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng).

Ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị Kiều N có trách nhiệm giao lại cho bà Đoàn Thi Nô hưởng công sức làm tăng giá trị đất có số tiền 351.130.000 đồng (Ba trăm năm mươi mốt triệu một trăm ba mươi ngàn đồng).

4/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Minh K1 và bà Phạm Thị H1, bà Huỳnh Kim T3 và ông Nguyễn Văn T4, ông Huỳnh Hồng N2 và bà Phạm Thị H1 tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đối với diện tích đất ruộng 38.756m^{2}tại xã T, huyện T9, tỉnh An Giang:

- Buộc bà Đoàn Thị N1, ông Nguyễn Anh D, bà Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Thúy L, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn K cùng chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Huỳnh Minh K1 và bà Phạm Thị H1 số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), ông Huỳnh Hồng N2 và bà Phạm Thị H1 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), bà Huỳnh Kim T3 và ông Nguyễn Văn T4 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Tổng cộng 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

- Buộc ông Huỳnh Minh K1 và bà Phạm Thị H1 hoàn trả diện tích đất ruộng 19.000m^2, ông Huỳnh Hồng N2 và bà Phạm Thị H1 hoàn trả diện tích đất ruộng l0.000m^2, bà Huỳnh Kim T3 và ông Nguyễn Văn T4 hoàn trả diện tích đất ruộng 9.756m^2. Tổng cộng các ông bà hoàn trả 38.756m^2 đất ruộng tại xã T, huyện T9, tỉnh An Giang cho bà Đoàn Thị N1 để bà N1 thực hiện nghĩa vụ hoàn trả đất cho ông T và bà N quản lý sử dụng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 15/9/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh D, bà Nguyễn Thị Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn K kháng cáo một phần bản sơ thẩm, không đồng ý liên đới với bà Đoàn Thị N1 bồi trả cho các ông, bà Huỳnh Minh K1, Huỳnh Hồng N2, Huỳnh Kim T3 số tiền 800.000.000 đồng.

- Ngày 19/9/2017 ông Ngô Minh N2 (đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị V) kháng cáo bản án sơ thẩm, bà V không đồng ý trả cho bà N1 số tiền 351.130.000 đồng.

- Ngày 15/9/2017 bị đơn bà Đoàn Thị N1 kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Ngày 19/9/2017 nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Kiều N kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà N1 phải trả cho nguyên đơn số tiền 351.130.000 đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T (đồng thời cũng là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kiều N); ông Ngô Minh N2 (đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị V) xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Đoàn Thị N1 đã chết theo trích lục khai tử số 1659/TLKT-BS ngày 23/10/2019 của UBND xã M. Ông Nguyễn Anh D (đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Năm 1996 – 1997, bà N1 sống ở Việt Nam có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông L3, nhờ ông T đứng tên. Năm 2000 bà N1 về Việt Nam lấy lại đất canh tác đến khi có tranh chấp. Ông D, ông L3, ông T thừa nhận sự việc trên tại Tòa án nhân dân huyện T9. Bà V không cung cấp chứng cứ chứng minh thời điểm đó quay về Việt Nam giao vàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trong khi ông D là người trực tiếp giao vàng mua đất. Theo pháp lệnh ngoại hối, cá nhân mang ngoại tệ về Việt Nam phải khai báo nhưng bà V không chứng minh được việc mang tiền vào VN để mua đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D cung cấp tờ xác nhận 30/4/2011, tờ xác nhận của 2 người làm chứng thể hiện bà N1 có trả tiền cho bà V năm 2006. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố bà N1, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp bà N, xác lập quyền sử dụng đất cho bà N1 tổng diện tích hơn 38.000 m^2, hiện nay do bà N1 chết nên quyền sử dụng đất giao cho người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng bà N1 được hưởng.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Kiều N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị V đã xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đây là sự tự nguyện của đương sự đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu kháng cáo trên.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Phía bị đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Từ đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ.

Theo trích lục khai tử số 1659/TLKT-BS ngày 23/10/2019 của UBND xã M, bà Đoàn Thị N1 đã chết ngày 20/10/2019. Ngày 01/6/2020 ông Nguyễn Anh D có văn bản cam kết không bỏ sót hàng thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N1. Những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà N1 đã có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Anh D tham gia tố tụng. Vì vậy, thủ tục xác định người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà N1 đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T và ông Ngô Minh N2 (đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị V) xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét thấy, việc rút kháng cáo của đương sự là tự nguyện và đúng quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo trên.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đòi tài sản là diện tích đất ruộng 38.756m^2 tại xã T huyện T9 tỉnh An Giang gồm có 19.422m^2 theo giấy chứng nhận QSDĐ số 00823 QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 23/4/1999 cho ông Nguyễn Hoàng T và 19.334m^2 theo giấy chứng nhận QSDĐ số 01352QSDĐ/CĨ do UBND huyện T9 cấp ngày 27/12/1996 cho bà Nguyễn Thị Kiều N. Vì phần đất này là do bà Đoàn Thị V là người Việt Nam định cư tại nước ngoài gửi vàng về mua, nhờ ông T bà N đứng tên giùm.

Bà N1 có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn về việc yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận QSDĐ số 00823 QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 23/4/1999 cho ông Nguyễn Hoàng T đứng tên và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01352QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 27/12/1996 cho bà Nguyễn Thị Kiều N. Bà N1 cho rằng 38.756m^2 đất ruộng là tài sản của bà nên yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận QSDĐ của ông T và bà N để bà yêu cầu xác lập quyền tài sản đối với diện tích 38.756m^2 bà đăng ký QSDĐ theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Minh K1 và bà Phạm Thị H1, ông Huỳnh Hồng N2 và bà Phạm Thị H1, bà Huỳnh Kim T3 và ông Nguyễn Văn T4 có yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ vô hiệu và yêu cầu bà N1 và các con ông D, ông L1, ông K, bà H, bà L có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền 800.000.000 đồng và ông bà đồng ý giao trả 38.756m^2 đất ruộng, không yêu cầu giải quyết đối với số tiền 30.000.000 đồng tiền tu sửa đất. Bà N1 đồng ý tự chịu trách nhiệm hoàn trả 800.000.000 đồng cho ông bà.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[3.1] Căn cứ các biên nhận thỏa thuận việc chuyển nhượng đất và giao vàng trực tiếp giữa của bà V với ông L3 có sự chứng kiến của ông T, bà N, bà N1 và ông D thể hiện nguồn vàng của bà V bỏ ra mua đất là thật. Theo lời trình bày của ông Nguyễn Thành L3 tại biên bản ngày 21/7/2015 ông xác định có sang nhượng đất ruộng cho bà V và bà có yêu cầu ông làm thủ tục chuyển QSDĐ cho ông T diện tích 19.422m^2 và bà N diện tích đất 19.334m^2 tọa lạc tại ấp Tân Trung, xã T, huyện T9, tỉnh An Giang, như vậy việc bà V nhờ ông T, bà N đứng tên QSDĐ giùm là thật. Lời trình bày của ông L3 phù hợp với kết luận giám định số 302/KLGT-PC54 ngày 25/11/2015 của Công an tỉnh An Giang và Kết luận giám định số 877/C54B ngày 20/4/2016 của Tổng cục cảnh sát Phân viện Khoa học hình sự tại Tp.Hồ Chí Minh đã có cơ sở xác định chữ ký của bà Đoàn Thị N1 và ông Nguyễn Anh D trong các "Biên nhận" là có thật.

Ông D trình bày việc ông ký tên vào biên nhận là do bị bà V ép buộc nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà N1 trình bày nguồn vàng mua đất là tiền bồi thường thiệt hại của người chồng sau là lính Mỹ bị tai nạn máy bay nhưng bà không chứng minh được số tiền bồi thường là bao nhiêu, không cung cấp được chứng cứ về số tiền này. Uỷ ban nhân dân huyện T9 xác định 38.756m^2 đất ruộng đã cấp QSDĐ cho ông T bà N là đúng quy trình pháp luật. Từ những phân tích trên, nguyên đơn trình bày phần diện tích đất tranh chấp do bà V gửi vàng mua nhờ nguyên đơn đứng tên là có căn cứ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Diện tích đất ruộng 38.756m^2 không phải là tài sản của bà N1 nên yêu cầu phản tố của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Theo hướng dẫn Án lệ số 02/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn bà V là người bỏ ra số vàng để mua đất ruộng do bà là người Việt Nam định cư nước ngoài nên bà không được giao đất mà chỉ được trả lại giá trị tiền mua đất ruộng 38.756m^2 vào năm 1996 và 1999. Ông T chỉ giữ đất canh tác được 01 năm do thất mùa bị lỗ nên ông giao đất cho bà N1 canh tác từ năm 2000 cho đến 2011. Thực tế tại xã T huyện T9 tỉnh An Giang đất ruộng bị nhiễm phèn nặng nên sản xuất kém hiệu quả, bà N1 là người đã có công sức trong việc bảo quản giữ gìn tôn tạo làm tăng giá trị đất, đến nay đất đã có giá trị 40.000 đồng/lm^2. Như vậy, bà N1 chính là người được xem xét hưởng công sức làm tăng giá trị đất hiện nay. Giá trị tăng lên là 702.260.000 đồng, bà V và bà N1 cùng được hưởng ngang nhau nên mỗi bên nhận 50%, bà V phải giao lại cho bà N1 hưởng 351.130.000 đồng. Do bà V hiện đang ở nước ngoài để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành án, số tiền này sẽ được khấu trừ số tiền ông T và bà N thỏa thuận phải hoàn trả cho bà V 1.550.240.000 đồng. Cho nên trách nhiệm ông T và bà N phải giao trả cho bà V số tiền 1.172.870.000 đồng và giao lại 351.130.000 đồng cho bà N1 hưởng.

[3.4] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N1 và các con với ông N2, bà H, ông K1, bà H1, bà T3 và ông T4: Khi giao tiền và thỏa thuận hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ có sự đồng ý ký tên và nhận tiền của bà N1 cùng các con là bà H, bà L, ông L1, ông K, ông D nên yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cơ sở nên được chấp

nhận. Do đó, các đồng thừa kế của bà N1 có nghĩa vụ liên đới cùng với bà H, bà L, ông L1, ông K, ông D để hoàn trả số tiền 800.000.000 đồng đã nhận, cụ thể hoàn trả cho ông K1 và bà H 400.000.000 đồng, ông N2 và bà H1 200.000.000 đồng, bà T3 và ông T4 200.000.000 đồng. Phía ông K1 và bà H hoàn trả diện tích đất 19.000m^2, ông N2 và bà Huệ 10.000m^2, bà T3 và ông T4 diện tích đất 9.756m^2.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ pháp luật. Phía bị đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Hoàng T, bà Đoàn Thị N1, bà Đoàn Thị V, bà Nguyễn Thị Thúy L được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị Kiều N, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Anh D, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn K mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

I/ Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Kiều N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị V.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đoàn Thị N1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Anh D, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn K; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 220/2017/DS-ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Kiều N:

- Buộc bà Đoàn Thị N1 (nay là những người thừa kế của bà N1) hoàn trả diện tích đất ruộng 38.756m^2 tại xã T huyện T9 tỉnh An Giang cho ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị Kiều N quản lý sử dụng.

- Buộc bà Đoàn Thị N1 (nay là những người thừa kế của bà N1) hoàn trả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số 00823 QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 23/4/1999 do ông Nguyễn Hoàng T đứng tên QSDĐ và giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số 01352QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 27/12/1996 do bà Nguyễn Thị Kiều N đứng tên QSDĐ.

2/ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Đoàn Thị N1 (nay là những người thừa kế của bà N1) về yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823 QSDĐ/cI do UBND huyện T9 cấp ngày 23/4/1999 do ông Nguyễn Hoàng T đứng tên QSDĐ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01352QSDĐ/CĨ do UBND huyện T9 cấp ngày 27/12/1996 do bà Nguyễn Thị Kiều N đứng tên QSDĐ; về yêu cầu công nhận diện tích đất ruộng 38.756m^2 tại xã T, huyện T9, tỉnh An giang thuộc QSDĐ hợp pháp của bà Đoàn Thị N1.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đoàn Thị V, công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị Kiều N với bà Đoàn Thị V hoàn trả giá trị đất có số tiền 1.172.870.000 đồng (Một tỷ một trăm bảy mươi hai triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng).

Ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị Kiều N có trách nhiệm giao lại cho bà Đoàn Thi Nô (nay là những người thừa kế của bà N1) hưởng công sức làm tăng giá trị đất có số tiền 351.130.000 đồng (Ba trăm năm mươi mốt triệu một trăm ba mươi ngàn đồng).

4/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Minh K1 và bà Phạm Thị H1, bà Huỳnh Kim T3 và ông Nguyễn Văn T4, ông Huỳnh Hồng N2 và bà Phạm Thị H1 tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đối với diện tích đất ruộng 38.756m^{2}tại xã T, huyện T9, tỉnh An Giang:

- Buộc bà Đoàn Thị N1 (nay là những người thừa kế của bà N1), ông Nguyễn Anh D, bà Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Thúy L, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn K cùng chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Huỳnh Minh K1 và bà Phạm Thị H1 số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), ông Huỳnh Hồng N2 và bà Phạm Thị H1 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), bà Huỳnh Kim T3 và ông Nguyễn Văn T4 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Tổng cộng 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

- Buộc ông Huỳnh Minh K1 và bà Phạm Thị H1 hoàn trả diện tích đất ruộng 19.000m^2, ông Huỳnh Hồng N2 và bà Phạm Thị H1 hoàn trả diện tích đất ruộng l0.000m^2, bà Huỳnh Kim T3 và ông Nguyễn Văn T4 hoàn trả diện tích đất ruộng 9.756m^2. Tổng cộng các ông bà hoàn trả 38.756m^2 đất ruộng tại xã T, huyện T9, tỉnh An Giang cho bà Đoàn Thị N1 (nay là những người thừa kế của bà N1) để bà N1 (nay là những người thừa kế của bà N1) thực hiện nghĩa vụ hoàn trả đất cho ông T và bà N quản lý sử dụng.

II/ Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Hoàng T, bà Đoàn Thị N1 (nay là những người thừa kế của bà N1), bà Đoàn Thị V, bà Nguyễn Thị Thúy L được miễn án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả mỗi đương sự 300.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0018762 ngày 21/9/2017, 0018754 ngày 15/9/2017, 0018761 ngày 21/9/2017, 0018758 ngày 15/9/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Kiều N, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Anh D, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn K mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được

trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0018763 ngày 21/9/2017, 0018757 ngày 15/9/2017, 0018759 ngày 15/9/2017, 0018756 ngày 15/9/2017, 0018755 ngày 15/9/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- NĐ (2);
- BĐ (6);
- NLQ (11);
- Lưu (10) 33b (Án39).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Mười